

Số: 989 /KH-VKS

Yên Bái, ngày 20 tháng 8 năm 2020

KẾ HOẠCH

Giao ban công tác kiểm sát quý III năm 2020

Thực hiện Chỉ thị số 01/CT-VKSTC ngày 17/12/2019 của Viện trưởng VKSND tối cao, Kế hoạch số 27/KH-VKS ngày 10/01/2020 của VKSND tỉnh Yên Bái về công tác kiểm sát năm 2020, VKSND tỉnh Yên Bái xây dựng kế hoạch giao ban công tác kiểm sát quý III năm 2020 với những nội dung sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Thông qua giao ban giúp lãnh đạo VKSND tỉnh có cơ sở đánh giá tình hình vi phạm, tội phạm xảy ra trên địa bàn, kết quả thực hiện nhiệm vụ ở các lĩnh vực công tác kiểm sát, kết quả công tác quản lý, chỉ đạo, xây dựng ngành; từ đó có biện pháp lãnh đạo, chỉ đạo hiệu quả, kịp thời tháo gỡ những tồn tại, khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của ngành Kiểm sát Yên Bái, đảm bảo thực hiện tốt chỉ tiêu kế hoạch công tác kiểm sát năm 2020.

2. Yêu cầu

Việc giao ban công tác kiểm sát phải được thực hiện nghiêm túc, tiết kiệm, hiệu quả. Các đơn vị phải phản ánh trung thực, đầy đủ kết quả hoạt động, tiến độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đề ra trong chương trình, kế hoạch công tác năm 2020; kết quả thực hiện nhiệm vụ, chỉ tiêu theo các nghị quyết của Quốc hội và hệ thống chỉ tiêu nghiệp vụ của ngành; chỉ ra những tồn tại, hạn chế, vướng mắc, nguyên nhân, từ đó đề xuất các biện pháp giải quyết.

II. NỘI DUNG GIAO BAN

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ công tác chuyên môn; việc học tập các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước; triển khai thực hiện các chỉ thị của VKSND tối cao, kế hoạch của VKSND tỉnh.

- Kết quả công tác kiểm sát 9 tháng đầu năm 2020 (các khâu công tác kiểm sát đều phải được đánh giá nghiêm túc, chính xác; có số liệu so sánh với cùng kỳ năm 2019 và so sánh với chỉ tiêu kế hoạch công tác năm 2020 đã đề ra; những việc làm được, chưa làm được; kiểm điểm, rút ra những điểm mạnh để phát huy, làm rõ tồn tại để khắc phục; kết quả thực hiện Nghị quyết số 96/2019/QH14 ngày 27/11/2019 về công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật, công tác của VKSND, của Tòa án nhân dân và công tác thi hành án; Chỉ thị số 01/CT-VKSTC ngày 17/12/2019 của Viện trưởng VKSND tối cao, Kế hoạch số 27/KH-VKS ngày

10/01/2020 của VKSND tỉnh; thực hiện nhiệm vụ trọng tâm, đột phá; việc chấp hành pháp luật trong hoạt động tư pháp; kết quả công tác kiểm sát phục vụ nhiệm vụ chính trị địa phương. Riêng đối với các phòng nghiệp vụ báo cáo thêm về việc theo dõi, quản lý các chuyên đề và công tác chỉ đạo nghiệp vụ đối với cấp huyện.

- Việc thực hiện, triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XII) về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ và thực hiện các nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ chuyên môn của cơ quan, đơn vị, gắn với việc thực hiện Chỉ thị 05-CT/TW của Bộ Chính trị về “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”.

- Kết quả thực hiện cuộc vận động xây dựng đội ngũ cán bộ, kiểm sát viên “Vững về chính trị, giỏi về nghiệp vụ, tinh thông về pháp luật, công tâm và bản lĩnh, kỷ cương và trách nhiệm”.

- Việc phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Việc thực hiện các quy định về hoạt động công vụ (quản lý, sử dụng cán bộ; thi đua, khen thưởng; thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của các đơn vị; việc thực hiện các quy chế, quy định nghiệp vụ...); việc chấp hành kỷ luật nội vụ (chế độ, giờ giấc làm việc; sử dụng trang phục, phòng chống hút thuốc lá, tổ chức tiếp công dân...).

- Việc chấp hành chế độ thông tin báo cáo và quản lý trong ngành Kiểm sát nhân dân; công tác thông tin tuyên truyền của đơn vị.

- Những khó khăn vướng mắc của đơn vị, các kiến nghị đề xuất, giải pháp để thực hiện tốt, hoàn thành các chỉ tiêu nghiệp vụ năm 2020.

III. THÀNH PHẦN HỘI NGHỊ

- Viện kiểm sát tỉnh: Các đồng chí lãnh đạo Viện, Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra, Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng, Kế toán trưởng, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, chuyên viên.

- Viện kiểm sát cấp huyện: Các đồng chí lãnh đạo Viện, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, chuyên viên, người lao động trong đơn vị.

IV. HÌNH THỨC, THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM TỔ CHỨC HỘI NGHỊ

1. Tổ chức hội nghị bằng hình thức trực tuyến.

2. Thời gian: 1/2 ngày, dự kiến từ ngày 15/9/2020 đến ngày 20/9/2020 (ngày cụ thể sẽ có giấy triệu tập sau).

3. Địa điểm: - Hội trường tầng 4 (điểm cầu) VKSND tỉnh;

- Các điểm cầu VKSND cấp huyện, tỉnh Yên Bái.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN


- Các đồng chí Trưởng phòng, Chánh Thanh tra, Viện trưởng VKSND cấp huyện căn cứ kế hoạch này xây dựng báo cáo kết quả công tác quý III/2020, thời điểm từ 01/12/2019 đến 31/8/2020; báo cáo của các Phòng và Thanh tra - Khiếu tố

ngoài việc đánh giá kết quả công tác của đơn vị mình phải chú ý đánh giá, nhận xét về kết quả công tác của các VKSND cấp huyện trong lĩnh vực đơn vị quản lý.

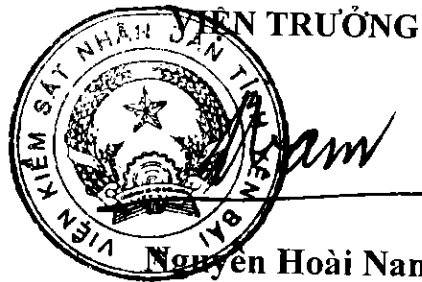
Báo cáo kết quả công tác 9 tháng theo Mẫu số 41 theo Quyết định số 386/QĐ-VKSTC ngày 10/10/2017 của Viện trưởng VKSND tối cao và Phụ lục (theo mẫu gửi kèm Công văn này) gửi về Văn phòng tổng hợp VKSND tỉnh chậm nhất ngày **04/9/2020**, đồng thời gửi văn bản điện tử cho đồng chí Trần Anh Đào - Phó Chánh Văn phòng qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp.

- Các đơn vị cấp phòng VKSND tỉnh và VKSND cấp huyện chuẩn bị ý kiến phát biểu tại hội nghị; chú ý tập trung vào việc triển khai nhiệm vụ công tác, những giải pháp cụ thể đề ra từ đầu năm để thực hiện thắng lợi kế hoạch và nhiệm vụ trọng tâm đề ra; những khó khăn vướng mắc trong thực tiễn, đề xuất, kiến nghị...

- Văn phòng tổng hợp VKSND tỉnh xây dựng báo cáo chung; phối hợp với cơ quan chức năng và các điểm cầu để đảm bảo kỹ thuật phục vụ hội nghị. /

Nơi nhận: 

- Lãnh đạo Viện (03);
- 08 phòng VKS tỉnh;
- 09 VKS cấp huyện;
- Lưu: VT, TH.





PHỤ LỤC

Chỉ tiêu cơ bản đánh giá công tác nghiệp vụ của ngành Kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu đề ra năm 2020		Chỉ tiêu đạt được 9 tháng đầu năm	Phương pháp tính
		VKS cấp huyện	VKS tỉnh		
I	Công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố				
1	1	Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc thụ lý, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố.		100%	Số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố đã được kiểm sát việc thụ lý, giải quyết <i>trên</i> tổng số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra thụ lý, giải quyết, đạt 100%
2	2	Tỷ lệ tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố giải quyết đúng thời hạn.		100%	Tỷ lệ giữa số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố giải quyết đúng thời hạn <i>trên</i> tổng số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố đã giải quyết trong kỳ thống kê (cả số chưa giải quyết của kỳ trước chuyển sang), đạt 100%
3	3	Ban hành yêu cầu kiểm tra, xác minh, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố.		100%	Tỷ lệ giữa số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố đã giải quyết mà Viện kiểm sát đã ban hành văn bản yêu cầu kiểm tra, xác minh trong quá trình giải quyết <i>trên</i> tổng số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố Cơ quan điều tra hoặc cơ quan có thẩm quyền đã giải quyết, đạt 100%.
4	4	Ban hành yêu cầu kiểm tra, xác minh, thu thập chứng cứ để áp dụng biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản khi có căn cứ đối với những vụ việc có dấu hiệu tội phạm tham nhũng, kinh tế làm thất thoát, chiếm đoạt tài sản của Nhà nước.		100%	Tỷ lệ giữa số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố về tham nhũng, kinh tế có dấu hiệu tội phạm làm thất thoát, chiếm đoạt tài sản của Nhà nước mà Viện kiểm sát đã ban hành văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra tiến hành kiểm tra, xác minh, thu thập chứng cứ để áp dụng biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản nhằm bảo đảm việc thu hồi tài sản của Nhà nước <i>trên</i> tổng số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố về tham nhũng, kinh tế có dấu hiệu tội phạm làm thất thoát, chiếm đoạt tài sản của Nhà nước mà Cơ

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu đề ra năm 2020		Chỉ tiêu đạt được 9 tháng đầu năm	Phương pháp tính
		VKS cấp huyện	VKS tỉnh		
					quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra đã thụ lý giải quyết, đạt 100%
5	5	Ban hành yêu cầu hoặc tự ra quyết định xử lý, giải quyết khi có đủ căn cứ theo quy định pháp luật.	100%		Tỷ lệ giữa số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố có căn cứ giải quyết (khởi tố vụ án, không khởi tố vụ án, tạm đình chỉ) nhưng Cơ quan điều tra, cơ quan được giao tiến hành một số hoạt động điều tra chậm hoặc không ra quyết định giải quyết, ra quyết định giải quyết trái pháp luật và Viện kiểm sát đã ban hành văn bản yêu cầu giải quyết hoặc tự Viện kiểm sát ra quyết định giải quyết (hủy bỏ quyết định không khởi tố vụ án, hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án,...) trên tổng số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố có căn cứ giải quyết nhưng Cơ quan điều tra, cơ quan được giao tiến hành một số hoạt động điều tra chậm hoặc không ra quyết định giải quyết hoặc quyết định giải quyết trái pháp luật, đạt 100%
6	6	Trực tiếp thụ lý, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố khi có đủ căn cứ theo quy định pháp luật.	100%		Tỷ lệ giữa số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố mà Viện kiểm sát trực tiếp thụ lý, giải quyết trên tổng số tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố thuộc những trường hợp quy định của Bộ luật tố tụng hình sự thì Viện kiểm sát phải trực tiếp thụ lý, giải quyết, đạt 100%.
7	7	Trực tiếp kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết, lập hồ sơ tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố.	≥ 01 lần /01 năm		Trong 01 năm, mỗi Viện kiểm sát cấp huyện, đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thuộc Viện kiểm sát cấp tỉnh phải trực tiếp kiểm sát ≥ 01 lần đối với Cơ quan điều tra hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra cùng cấp
8	8	Ban hành văn bản kiến nghị yêu cầu khắc phục vi phạm, phòng ngừa vi phạm pháp luật và tội phạm.	≥ 01 kiến nghị tổng hợp /01 năm.		Trong 01 năm mỗi đơn vị ban hành ≥ 01 kiến nghị tổng hợp. Kiến nghị tổng hợp nêu trên là văn bản kiến nghị yêu cầu Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, cơ quan hữu quan khác khắc phục, phòng

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu đề ra năm 2020		Chỉ tiêu đạt được 9 tháng đầu năm	Phương pháp tính
		VKS cấp huyện	VKS tỉnh		
					ngừa những vi phạm pháp luật phổ biến, thường xuyên, lặp đi lặp lại, chậm được khắc phục xảy ra trong quá trình tiếp nhận, thụ lý, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố. Các đơn vị có thể ban hành kiến nghị phòng ngừa vi phạm pháp luật đối với từng vụ việc cụ thể nếu trong quá trình kiểm sát thấy cần thiết.
9	9	Tỷ lệ kiến nghị được chấp nhận, tiếp thu.	≥ 90%		Tỷ lệ số kiến nghị của Viện kiểm sát được cơ quan chức năng chấp nhận, thực hiện (có văn bản tiếp thu thực hiện kiến nghị hoặc đã tiếp thu, thực hiện trong thực tiễn) trên tổng số kiến nghị mà Viện kiểm sát đã ban hành trong kỳ thống kê, đạt ≥ 90%
10	10	Ban hành thông báo rút kinh nghiệm.	≥ 04 thông báo/01 năm.		Trong 01 năm, mỗi đơn vị thực hiện quyền công tố, kiểm sát điều tra thuộc Viện kiểm sát cấp tỉnh phải ban hành ≥ 04 thông báo rút kinh nghiệm (02 thông báo/06 tháng)
II Công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra và kiểm sát hoạt động tư pháp trong giai đoạn truy tố					
11	11	Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc giải quyết vụ án hình sự từ khi khởi tố vụ án.	100%		Số vụ án hình sự được thực hành quyền công tố, kiểm sát việc giải quyết từ khi khởi tố vụ án trên tổng số vụ án hình sự Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra đã khởi tố, điều tra, đạt 100%. Việc thực hiện chỉ tiêu, gồm: phân công thực hành quyền công tố, kiểm sát việc thụ lý, điều tra vụ án; các hoạt động thực hành quyền công tố, kiểm sát vụ án; các văn bản thực hiện quyền công tố, kiểm sát; lập, quản lý hồ sơ kiểm sát,...
12	12	Tỷ lệ số người bị bắt, tạm giữ về hình sự chuyển khởi tố.	≥ 97%		Số người bị bắt, tạm giữ về hình sự chuyển khởi tố bị can trên tổng số người bị bắt, tạm giữ về hình sự đã giải quyết trong kỳ thống kê, đạt ≥ 97%; số không xử lý hình sự ≤ 03% (tỷ lệ này không tính các trường hợp hết thời hạn tạm giữ phải trả tự do cho người bị tạm giữ

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu đề ra năm 2020		Chỉ tiêu đạt được 9 tháng đầu năm	Phương pháp tính
		VKS cấp huyện	VKS tỉnh		
					và đang chờ các kết luận giám định, các tài liệu khác để quyết định việc xử lý; các trường hợp người bị hại rút đơn hoặc không có đơn yêu cầu khởi tố trong các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại; các trường hợp Viện kiểm sát không phê chuẩn bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, không phê chuẩn gia hạn tạm giữ; không xử lý hình sự do thực hiện chính sách hình sự đối với một số vụ án về an ninh quốc gia;...).
13	3	Tỷ lệ khởi tố đối với các trường hợp bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, đã được Viện kiểm sát phê chuẩn gia hạn tạm giữ.	100%		Tỷ lệ giữa số trường hợp bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp được Viện kiểm sát phê chuẩn gia hạn tạm giữ sau đó đã khởi tố bị can <i>trên</i> tổng số trường hợp bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp và đã được Viện kiểm sát phê chuẩn gia hạn tạm giữ sau đó đã được xử lý, giải quyết trong kỳ thống kê, đạt 100%; không tính những trường hợp phải trả tự do để chờ kết quả để quyết định việc khởi tố, như chờ kết luận giám định,...
14	4	Tham gia hoặc trực tiếp lấy lời khai, gặp hỏi người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp trước khi xem xét phê chuẩn.	≥ 90%		Số người Viện kiểm sát tham gia hoặc trực tiếp lấy lời khai <i>trên</i> tổng số người bị Cơ quan điều tra, cơ quan được giao tiến hành một số hoạt động điều tra ra quyết định giữ người trong trường hợp khẩn cấp và có văn bản đề nghị Viện kiểm sát phê chuẩn, đạt ≥ 90%.
15	5	Ban hành bản yêu cầu điều tra (trên tổng số vụ án thụ lý).	≥ 80%	≥ 90%	Tỷ lệ giữa số vụ án Cơ quan điều tra thụ lý giải quyết mà Viện kiểm sát đã có văn bản yêu cầu điều tra <i>trên</i> tổng số vụ án Cơ quan điều tra thụ lý điều tra, đạt ≥ 80% (hoặc ≥ 90%). Văn bản yêu cầu điều tra phải đúng quy định của Ngành; nếu vụ án đã ban hành yêu cầu điều tra nhưng không đầy đủ dẫn đến vụ án bị trả hồ sơ điều tra bổ sung thì chỉ tiêu này được tính không đạt.
16	6	Yêu cầu điều tra của Viện kiểm sát được Cơ quan điều tra chấp nhận, thực hiện.	100%		Tỷ lệ giữa số bản yêu cầu điều tra Viện kiểm sát ban hành được Cơ quan điều tra chấp nhận, thực hiện <i>trên</i> tổng số bản yêu cầu điều tra

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu đề ra năm 2020		Chỉ tiêu đạt được 9 tháng đầu năm	Phương pháp tính
		VKS cấp huyện	VKS tỉnh		
					Viện kiểm sát ban hành trong kỳ, đạt 100%. Những bản yêu cầu điều tra mặc dù có căn cứ nhưng Cơ quan điều tra không thực hiện thì không tính vào chỉ tiêu này
17	7		100%		Tỷ lệ giữa số vụ án về tham nhũng, kinh tế, chức vụ mà Viện kiểm sát đã yêu cầu Cơ quan điều tra áp dụng biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản nhằm bảo đảm việc bồi thường thiệt hại, thu hồi tài sản của Nhà nước bị thất thoát, chiếm đoạt.
18	8		100%		Tỷ lệ giữa số vụ án về tham nhũng, kinh tế, chức vụ mà Viện kiểm sát đã yêu cầu Cơ quan điều tra áp dụng biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản nhằm bảo đảm thu hồi tài sản Nhà nước bị thất thoát, chiếm đoạt, đạt 100%.
18	8		100%		Tỷ lệ giữa số vụ việc có căn cứ khởi tố vụ án, có căn cứ khởi tố bị can phạm tội mà Viện kiểm sát đã có văn bản yêu cầu khởi tố hoặc trực tiếp ban hành quyết định khởi tố vụ án, quyết định khởi tố bị can <i>trên</i> tổng số vụ việc có căn cứ căn cứ khởi tố vụ án, khởi tố bị can để điều tra nhưng Cơ quan điều tra chậm khởi tố hoặc không thực hiện yêu cầu khởi tố bị can của Viện kiểm sát.
19	9		≥ 90%		Để đánh giá chỉ tiêu đạt cần bảo đảm yêu cầu sau: <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm sát viên trực tiếp hỏi cung hoặc tham gia hỏi cung cùng với Điều tra viên ≥ 90% tổng bị can mà Viện kiểm sát đã kiểm sát quyết định giải quyết của Cơ quan điều tra hoặc đã trực tiếp xử lý, giải quyết (quyết định truy tố, trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung, đình chỉ vụ án, đình chỉ vụ án đối với bị can hoặc nhất trí với quyết định đình chỉ điều tra của Cơ quan điều tra). - Việc hỏi cung bị can được thực hiện trước khi Viện kiểm sát quyết định việc truy tố (cáo trạng hoặc quyết định truy tố), trả hồ sơ để yêu cầu điều tra bổ sung, đình chỉ vụ án,

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu đề ra năm 2020		Chỉ tiêu đạt được 9 tháng đầu năm	Phương pháp tính
		VKS cấp huyện	VKS tỉnh		
					<p>đình chỉ vụ án đối với bị can hoặc nhất trí với quyết định đình chỉ điều tra của Cơ quan điều tra).</p> <p>- Số vụ án tính chỉ tiêu là các vụ án Viện kiểm sát đã giải quyết trong kỳ thống kê (ban hành cáo trạng hoặc quyết định truy tố, trả hồ sơ đề yêu cầu điều tra bổ sung, đình chỉ vụ án, đình chỉ vụ án đối với bị can hoặc nhất trí với quyết định đình chỉ điều tra của Cơ quan điều tra).</p>
20	10	Tỷ lệ giải quyết án trong giai đoạn điều tra đúng thời hạn.	100%		<p>Tỷ lệ giữa số vụ án Cơ quan điều tra đã giải quyết (kết thúc điều tra, đề nghị truy tố; đình chỉ điều tra; quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án) đúng thời hạn <i>trên</i> tổng số vụ án Cơ quan điều tra thụ lý giải quyết trong kỳ (gồm cả số án còn lại của kỳ trước chuyển sang), đạt 100%. Tỷ lệ này không bao gồm số vụ án chuyển cho cơ quan khác giải quyết theo thẩm quyền.</p>
21	11	Tỷ lệ giải quyết án của Viện kiểm sát.	$\geq 95\%$		<p>Tỷ lệ số vụ án Viện kiểm sát đã có quyết định xử lý, giải quyết (cáo trạng, quyết định truy tố, đình chỉ vụ án, trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung, quyết định tạm đình chỉ vụ án) <i>trên</i> tổng số vụ án Viện kiểm sát thụ lý giải quyết trong kỳ (gồm cả số án còn lại của kỳ trước chuyển sang).</p>
22	12	Đình chỉ điều tra do bị can không phạm tội; đình chỉ điều tra do miễn trách nhiệm hình sự nhưng không đúng quy định của pháp luật, có trách nhiệm của Viện kiểm sát.	0%		<p>Không có bị can đình chỉ điều tra do: Không có sự kiện phạm tội; hành vi không cấu thành tội phạm; đã hết thời hạn điều tra mà không chứng minh bị can đã thực hiện tội phạm,... Bị can được đình chỉ miễn trách nhiệm hình sự nhưng không đúng quy định của Bộ luật hình sự, Bộ luật tố tụng hình sự.</p> <p>Các trường hợp đình chỉ điều tra do bị can không phạm tội và đình chỉ miễn trách nhiệm hình sự do có lỗi chủ quan của Kiểm sát viên khi thực hiện nhiệm vụ.</p>
23	13	Tỷ lệ án Viện kiểm sát trả	$\leq 02\%$		Việc xác định vụ án trả hồ sơ theo

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu đề ra năm 2020		Chỉ tiêu đạt được 9 tháng đầu năm	Phương pháp tính
		VKS cấp huyện	VKS tỉnh		
	hồ sơ đề điều tra bổ sung có trách nhiệm của Viện kiểm sát.				<p>quy định của Thông tư liên tịch hướng dẫn thi hành các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về trả hồ sơ đề điều tra bổ sung, cụ thể: Tỷ lệ vụ án mà Viện kiểm sát trả hồ sơ cho Cơ quan điều tra để điều tra bổ sung được tính bằng tỷ lệ giữa số vụ án hình sự do Viện kiểm sát đã quyết định trả hồ sơ cho Cơ quan điều tra để điều tra bổ sung (có căn cứ, được chấp nhận) <i>trên</i> tổng số vụ Cơ quan điều tra đã kết luận điều tra chuyển hồ sơ đến Viện kiểm sát đề nghị truy tố (gồm số vụ cũ chưa giải quyết và số vụ mới thụ lý).</p> <p>Số vụ án trả hồ sơ điều tra bổ sung để tính tỷ lệ là số vụ án Cơ quan điều tra phải chấp nhận điều tra bổ sung toàn bộ hay một phần mà có trách nhiệm của Viện kiểm sát đã không có yêu cầu điều tra cụ thể và biện pháp để làm rõ (một số trường hợp không có trách nhiệm của Viện kiểm sát, như: do chuyển biến của tình hình pháp luật; trả để nhập vụ án do trước đó đã tách vụ án để tạm đình chỉ vì lý do bị can trốn, sau đó ra đầu thú hoặc Cơ quan điều tra bắt truy nã, phục hồi điều tra; tại phiên tòa bị cáo khai ra tình tiết mới,... không tính vào tỷ lệ án trả hồ sơ điều tra bổ sung).</p>
24	14	Tỷ lệ án Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung có trách nhiệm của Viện kiểm sát.	≤ 2,5%		<p>Tỷ lệ vụ án Tòa án trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung được tính bằng tỷ lệ giữa số vụ án hình sự do Tòa án đã quyết định trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để yêu cầu điều tra bổ sung (có căn cứ, được chấp nhận) <i>trên</i> tổng số vụ án mà Viện kiểm sát đã truy tố, chuyển hồ sơ đến Tòa án để xét xử (gồm số vụ truy tố cũ chưa giải quyết và số vụ truy tố mới).</p> <p>Số vụ án trả hồ sơ điều tra bổ sung để tính tỷ lệ là số vụ án Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát phải chấp nhận điều tra bổ sung toàn bộ hay</p>

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu đề ra năm 2020		Chỉ tiêu đạt được 9 tháng đầu năm	Phương pháp tính
		VKS cấp huyện	VKS tỉnh		
					một phần mà có trách nhiệm của Viện kiểm sát, như đã không có yêu cầu điều tra cụ thể và biện pháp để làm rõ (một số trường hợp không có trách nhiệm của Viện kiểm sát, như: do chuyển biến của tình hình pháp luật; để nhập vụ án do trước đó đã tách vụ án để tạm đình chỉ vì lý do bị can trốn, sau đó ra đầu thú hoặc Cơ quan điều tra bắt truy nã, phục hồi điều tra; tại phiên tòa bị cáo khai ra tình tiết mới,... không tính vào tỷ lệ án trả hồ sơ điều tra bổ sung).
25	15	Yêu cầu hoặc tự ban hành quyết định giải quyết vụ án tạm đình chỉ khi có đủ căn cứ.	100%		Tỷ lệ giữa số vụ án tạm đình chỉ trong giai đoạn điều tra, truy tố được Viện kiểm sát yêu cầu Cơ quan điều tra hoặc tự ban hành quyết định xử lý (đình chỉ hoặc phục hồi giải quyết) <i>trên</i> tổng số vụ án tạm đình chỉ trong giai đoạn điều tra, truy tố đã có đủ căn cứ ban hành quyết định xử lý theo quy định của pháp luật.
26	16	Ban hành quyết định truy tố:			
		a) <i>Đúng thời hạn;</i>	100%		Tỷ lệ giữa số vụ án mà Viện kiểm sát truy tố đúng thời hạn <i>trên</i> tổng số vụ án Viện kiểm sát đã quyết định truy tố trong kỳ, đạt 100%.
		b) <i>Đúng tội danh.</i>	≥ 98%		Tỷ lệ giữa số bị can Viện kiểm sát truy tố đúng tội <i>trên</i> tổng số bị can Viện kiểm sát ra quyết định truy tố lần đầu, được Tòa án xét xử và bản án đã có hiệu lực pháp luật trong kỳ, đạt > 98%.
27	17	Xác định án trọng điểm.	a) ≥ 02 vụ đối với đơn vị < 100 vụ án vụ/ 01 năm; b) ≥ 5% đối với đơn vị > 100 vụ án vụ/ 01 năm.		Tỷ lệ giữa số vụ án trọng điểm <i>trên</i> tổng số vụ án Cơ quan điều tra khởi tố mới trong kỳ. Căn cứ để xác định vụ án trọng điểm theo quy định của pháp luật, của VKSND tối cao
28	18	Quyết định áp dụng thủ tục rút gọn khi có đủ điều kiện.	100%		Số vụ án đã được áp dụng thủ tục rút gọn <i>trên</i> tổng số vụ án có đủ điều kiện áp dụng thủ tục rút gọn trong kỳ thống kê theo quy định Bộ luật tố tụng hình sự. Chỉ tiêu này không

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu đề ra năm 2020		Chỉ tiêu đạt được 9 tháng đầu năm	Phương pháp tính
		VKS cấp huyện	VKS tỉnh		
					áp dụng đối với các trường hợp hủy bỏ quyết định áp dụng thủ tục rút gọn theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự
29	19	Ban hành văn bản kiến nghị yêu cầu Cơ quan điều tra khắc phục vi phạm pháp luật điều tra.	≥ 01 kiến nghị tổng hợp /01 năm.		Trong một năm, mỗi Viện kiểm sát cấp huyện, đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thuộc, Viện kiểm sát cấp tỉnh phải ban hành ≥ 01 bản kiến nghị tổng hợp; nội dung yêu cầu Cơ quan điều tra khắc phục những vi phạm pháp luật trong hoạt động điều tra.
30	20	Tỷ lệ văn bản kiến nghị được Cơ quan điều tra chấp nhận, tiếp thu.	≥ 90%		Số kiến nghị của Viện kiểm sát được Cơ quan điều tra, chấp nhận tiếp thu <i>trên</i> tổng số kiến nghị mà Viện kiểm sát đã ban hành trong kỳ thống kê. Kiến nghị được chấp nhận, tiếp thu là các kiến nghị sau khi ban hành được Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra có văn bản tiếp thu thực hiện kiến nghị hoặc đã tiếp thu, thực hiện trong thực tiễn.
31	21	Ban hành văn bản kiến nghị xử lý, phòng ngừa vi phạm pháp luật và tội phạm.	≥ 01 kiến nghị /01 năm.	≥ 02 kiến nghị /01 năm.	Một năm, mỗi đơn vị phải ban hành số lượng bản kiến nghị như chỉ tiêu trên; nội dung kiến nghị các cơ quan, tổ chức hữu quan xử lý, khắc phục và áp dụng các biện pháp phòng ngừa vi phạm pháp luật và tội phạm trong phạm vi, trách nhiệm quản lý.
32	22	Tỷ lệ văn bản kiến nghị được cơ quan, tổ chức hữu quan chấp nhận, tiếp thu.	≥ 90%		Tỷ lệ số kiến nghị Viện kiểm sát ban hành được cơ quan, tổ chức hữu quan chấp nhận tiếp thu <i>trên</i> tổng số kiến nghị mà Viện kiểm sát đã ban hành trong kỳ thống kê, đạt ≥ 90%. Kiến nghị được chấp nhận, tiếp thu là các kiến nghị sau khi ban hành được cơ quan, tổ chức hữu quan có văn bản tiếp thu thực hiện hoặc tiếp thu, thực hiện trong thực tiễn.
33	23	Trả lời thỉnh thị đúng hạn.		100%	Tất cả các báo cáo thỉnh thị của VKSND cấp dưới đều được VKSND cấp trên nghiên cứu, ban

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu đề ra năm 2020		Chỉ tiêu đạt được 9 tháng đầu năm	Phương pháp tính
		VKS cấp huyện	VKS tỉnh		
					hành văn bản trả lời đều trong thời gian quy định của VKSND tối cao; nội dung văn bản trả lời phải đầy đủ, cụ thể, thể hiện rõ quan điểm xử lý, giải quyết vụ việc.
34	24	Ban hành thông báo rút kinh nghiệm.		≥ 01 thông báo/01 quý.	Trong 01 quý, đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thuộc VKSND cấp tỉnh phải ban hành ≥ 01 thông báo rút kinh nghiệm; 6 tháng đầu năm ban hành ≥ 02 thông báo rút kinh nghiệm và 01 năm phải ban hành ≥ 04 thông báo rút kinh nghiệm.
35	25	Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đúng thời hạn.	100%		Số đơn khiếu nại, tố cáo được giải quyết đúng hạn trên tổng số đơn khiếu nại, tố cáo đã giải quyết, đạt 100%. Căn cứ vào các quy định về thời hạn giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo của pháp luật để xác định thời hạn giải quyết mỗi loại đơn khiếu nại, tố cáo; bảo đảm không có đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của VKSND vi phạm thời hạn giải quyết. Chỉ tiêu chỉ áp dụng đối với những đơn vị có phát sinh khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền phải giải quyết.
36	26	Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền.	$\geq 80\%$		Tỷ lệ số đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đã được đơn vị giải quyết trên tổng số đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền mà đơn vị thụ lý giải quyết phải đạt $\geq 80\%$.
III Công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử vụ án hình sự					
37	1	Ban hành yêu cầu áp dụng biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản khi có căn cứ trong quá trình giải quyết vụ án tham nhũng, kinh tế, chức vụ, để bảo đảm việc bồi thường thiệt hại, thu hồi tài sản của Nhà nước bị thất thoát, chiếm đoạt.	100%		Tỷ lệ số vụ án về tham nhũng, kinh tế, chức vụ mà Viện kiểm sát đã ban hành văn bản yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản trên tổng số vụ án về tham nhũng, kinh tế, chức vụ có đủ căn cứ để áp dụng biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản nhưng Tòa án không ra lệnh áp dụng biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản hoặc phong tỏa tài khoản, đạt 100%.
38	2	Kiểm sát biên bản phiên tòa (Kiểm sát viên tham gia)	100%		Tỷ lệ giữa số biên bản phiên tòa

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu đề ra năm 2020		Chỉ tiêu đạt được 9 tháng đầu năm	Phương pháp tính
		VKS cấp huyện	VKS tỉnh		
	phiên tòa phải lập biên bản kiểm tra biên bản phiên tòa ngay sau khi phiên tòa kết thúc).				hình sự được Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tiến hành kiểm tra và lập biên bản kiểm tra ngay sau khi kết thúc phiên tòa <i>trên</i> tổng số phiên tòa hình sự Kiểm sát viên đã thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử, đạt 100%.
39	3	Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm xét xử tuyên huỷ bản án, quyết định để điều tra, xét xử lại có trách nhiệm của Viện kiểm sát.	0%		Chỉ tính những trường hợp bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm hoặc giám đốc thẩm bị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm xét xử tuyên huỷ do Viện kiểm sát đã không làm đúng, đủ trách nhiệm trong quá trình thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra, truy tố, xét xử vụ án; không tính đối với những bản án, quyết định bị huỷ nhưng trước đó Viện kiểm sát cấp bị huỷ bản án, quyết định đã kháng nghị hoặc báo cáo đề nghị kháng nghị nhưng Viện kiểm sát cấp trên không kháng nghị hoặc trường hợp các bản án, quyết định phúc thẩm có kháng cáo (không có kháng nghị) nhưng khi Kiểm sát viên nghiên cứu hồ sơ để tham gia phiên tòa phúc thẩm phát hiện có vi phạm, đề nghị huỷ án và được Tòa án chấp nhận.
40	4	Hội đồng xét xử tuyên bị cáo không phạm tội.	0%		Số bị cáo Hội đồng xét xử (sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm) tuyên không phạm tội thuộc các trường hợp sau: (1) Hội đồng xét xử sơ thẩm tuyên bị cáo không phạm tội; bản án không có kháng cáo, kháng nghị về việc bản án tuyên bị cáo không phạm tội; (2) Hội đồng xét xử sơ thẩm tuyên bị cáo không phạm tội; bản án có kháng cáo, kháng nghị nhưng Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị và vẫn tuyên bị cáo không phạm tội; (3) Hội đồng xét xử phúc thẩm

STT	Chi tiêu	Chi tiêu đề ra năm 2020		Chỉ tiêu đạt được 9 tháng đầu năm	Phương pháp tính
		VKS cấp huyện	VKS tỉnh		
					tuyên bị cáo không phạm tội và bản án không có kháng nghị (trước đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo có tội); (4) Hội đồng xét xử phúc thẩm tuyên bị cáo không phạm tội (trước đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm tuyên bị cáo có tội), bản án có kháng nghị nhưng Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng nghị và vẫn tuyên bị cáo không phạm tội.
41	5	Viện kiểm sát cấp dưới gửi các bản án, quyết định phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án cùng cấp đến Viện kiểm sát cấp trên đúng thời hạn.		100%	Số bản án, quyết định phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án cấp tỉnh, cấp cao được Viện kiểm sát cùng cấp sao gửi Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp <i>trên</i> tổng số bản án, quyết định phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án cấp tỉnh, cấp cao đã ban hành trong kỳ, đạt tỷ lệ 100%.
42	6	Kiểm sát bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm.		100%	Số bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm được kiểm sát (lập phiếu kiểm sát) đề xuất quan điểm nghiên cứu và được lãnh đạo đơn vị phê duyệt <i>trên</i> tổng số bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án đã ban hành, đạt 100%.
43	7	<i>Số lượng kháng nghị:</i> a) Kháng nghị của Viện kiểm sát ngang cấp với Tòa án cấp sơ thẩm: Tỷ lệ giữa số kháng nghị phúc thẩm ngang cấp trên số bản án, quyết định sơ thẩm bị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên sửa hoặc hủy do nguyên nhân chủ quan của cấp sơ thẩm có trách nhiệm của Viện kiểm sát.		$\geq 25\%$	Tỷ lệ giữa số kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát ngang cấp đối với bản án, quyết định của Tòa án cùng cấp <i>trên</i> tổng số bản án, quyết định bị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử tuyên sửa, hủy do nguyên nhân chủ quan của cấp sơ thẩm và có trách nhiệm của Viện kiểm sát đạt $\geq 25\%$. Các bản án, quyết định bị cấp phúc thẩm sửa mà nội dung đã có sự thay đổi quan trọng, mức thay đổi lớn so với bản án, quyết định sơ thẩm (tội danh, hình phạt, bồi thường...) Các trường hợp bản án, quyết định bị tuyên sửa, hủy không có lỗi của Viện kiểm sát thì không tính vào chỉ tiêu này (như: phát sinh tình tiết

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu đề ra năm 2020		Chỉ tiêu đạt được 9 tháng đầu năm	Phương pháp tính
		VKS cấp huyện	VKS tỉnh		
					<p>mới; bị cáo bồi thường, khắc phục hậu quả; lập công chuộc tội trong giai đoạn xét xử phúc thẩm; tội phạm đã được đại xá; người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đã chết,...); số kháng nghị phúc thẩm và bản án, quyết định bị tuyên sửa, hủy ban hành trong thời điểm báo cáo.</p>
	<p>b) Kháng nghị của Viện kiểm sát cấp trên:</p> <p>- Tỷ lệ số kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát cấp tỉnh đối với bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án cấp huyện <i>trên</i> tổng số các vụ án được Tòa án nhân dân tỉnh xét xử theo thủ tục phúc thẩm tuyên sửa hoặc hủy án do nguyên nhân chủ quan của cấp sơ thẩm có trách nhiệm của Viện kiểm sát.</p>		<p>≥ 15%</p>		<p>Số kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát cấp tỉnh đối với bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án cấp huyện <i>trên</i> tổng số bản án, quyết định được Tòa án cấp tỉnh xét xử theo thủ tục phúc thẩm đã tuyên sửa, hủy án do nguyên nhân chủ quan của cấp sơ thẩm có trách nhiệm của Viện kiểm sát đạt tỷ lệ ≥ 15%.</p> <p>Các bản án, quyết định bị cấp phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm sửa mà nội dung đã có sự thay đổi quan trọng, mức thay đổi lớn so với bản án, quyết định sơ thẩm, giám đốc thẩm (tội danh, hình phạt, tố tụng, bồi thường,...).</p> <p>Các trường hợp không có lỗi của Viện kiểm sát thì không đưa vào để tính chỉ tiêu này (như: phát sinh tình tiết mới; bị cáo bồi thường, khắc phục hậu quả; lập công chuộc tội trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm; tội phạm đã được đại xá; người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đã chết,...); số kháng nghị phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm, số bản án, quyết định bị tuyên sửa, hủy ban hành trong thời điểm báo cáo.</p>

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu đề ra năm 2020		Chỉ tiêu đạt được 9 tháng đầu năm	Phương pháp tính	
		VKS cấp huyện	VKS tỉnh			
44	8	<p>Chất lượng kháng nghị phúc thẩm:</p> <p>- Kháng nghị của Viện kiểm sát ngang cấp: Tỷ lệ số bị cáo mà Viện kiểm sát kháng nghị phúc thẩm trong bản án, quyết định của Tòa án ngang cấp mà được Viện kiểm sát cấp phúc thẩm bảo vệ kháng nghị <i>trên</i> tổng số bị cáo trong bản án, quyết định của Tòa án mà Viện kiểm sát đã kháng nghị phúc thẩm ngang cấp.</p>	≥ 85%			Tỷ lệ giữa số bị cáo trong bản án, quyết định của Tòa án mà Viện kiểm sát cấp huyện, cấp tỉnh ngang cấp đã kháng nghị phúc thẩm và được Viện kiểm sát cấp phúc thẩm bảo vệ quan điểm kháng nghị <i>trên</i> tổng số bị cáo trong các bản án, quyết định của Tòa án mà Viện kiểm sát cấp huyện, cấp tỉnh ngang cấp đã kháng nghị phúc thẩm đạt ≥ 85%.
		<p>- Kháng nghị cấp trên: Tỷ lệ số bị cáo mà Viện kiểm sát bảo vệ kháng nghị phúc thẩm sau đó được Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị <i>trên</i> tổng số bị cáo Viện kiểm sát kháng nghị phúc thẩm Tòa án đã xét xử.</p>		≥ 70%		Tỷ lệ giữa số bị cáo do Viện kiểm sát cấp tỉnh kháng nghị phúc thẩm được Hội đồng xét xử chấp nhận <i>trên</i> tổng số bị cáo do Viện kiểm sát cấp tỉnh kháng nghị phúc thẩm đã được Hội đồng xét xử đạt ≥ 70%.
		<p>- Tỷ lệ số bị cáo mà Viện kiểm sát rút có kháng nghị phúc thẩm (kể cả rút tại phiên tòa) và số bị cáo Tòa án không chấp nhận kháng nghị phúc thẩm Viện kiểm sát <i>trên</i> tổng số bị cáo Viện kiểm sát đã kháng nghị phúc thẩm.</p>	≤ 20%			Tỷ lệ số bị cáo có kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát nhưng sau đó phải rút kháng nghị (trước khi mở phiên tòa và tại phiên tòa) và số bị cáo Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát <i>trên</i> tổng số bị cáo mà Viện kiểm sát đã kháng nghị phúc thẩm ≤ 20%.
<p>Lưu ý: Các chỉ tiêu trên (chất lượng kháng nghị phúc thẩm-44.8) áp dụng đối với kháng nghị về tội danh, hình phạt, thủ tục tố tụng, trách nhiệm dân sự, ... trong bản án, quyết định sơ thẩm.</p>						
45	9	Phối hợp với Tòa án tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm.	01 Kiểm sát viên ≥ 02 phiên tòa /01 năm.			Trong 01 năm, 01 Kiểm sát viên làm công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra, xét xử phải tham mưu phối hợp với Tòa án để thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử ≥ 02 phiên tòa rút kinh nghiệm; phiên tòa rút kinh nghiệm đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của VKSND tối cao.
46	10	Lãnh đạo Viện kiểm sát trực tiếp thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử vụ	01 lãnh đạo Viện ≥ 02 phiên tòa/01	01 lãnh đạo Viện ≥ 01 phiên tòa /01		Trong 01 năm công tác, 01 lãnh đạo Viện kiểm sát cấp tỉnh (Viện trưởng hoặc Phó Viện trưởng phụ

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu đề ra năm 2020		Chỉ tiêu đạt được 9 tháng đầu năm	Phương pháp tính
		VKS cấp huyện	VKS tỉnh		
	án hình sự.	năm.	năm.		trách công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra, kiểm sát xét xử giải quyết án hình sự) tham gia thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử 01 vụ án hình sự (sơ thẩm hoặc phúc thẩm); đối với một lãnh đạo Viện kiểm sát cấp huyện (Viện trưởng, Phó Viện trưởng) tham gia xét xử ít nhất từ 02 phiên tòa.
47	11 Ban hành văn bản kiến nghị Tòa án khắc phục vi phạm pháp luật.	≥01 kiến nghị tổng hợp /01 năm.			Trong 01 năm, mỗi Viện kiểm sát cấp huyện, mỗi đơn vị thực hành quyền công tố kiểm sát điều tra, kiểm sát xét xử thuộc Viện kiểm sát cấp tỉnh ban hành ≥ 01 kiến nghị tổng hợp đối với Tòa án.
48	12 Kiến nghị được Tòa án chấp nhận, tiếp thu.	≥ 90%			Tỷ lệ số kiến nghị mà Viện kiểm sát ban hành kiến nghị được Tòa án chấp nhận, tiếp thu <i>trên</i> tổng số kiến nghị mà Viện kiểm sát ban hành kiến nghị đối với Tòa án trong kỳ thống kê. Kiến nghị được Tòa án chấp nhận, tiếp thu là những văn bản kiến nghị mà Tòa án có văn bản tiếp thu, phúc đáp việc thực hiện kiến nghị hoặc qua kiểm sát, nhận thấy Tòa án đã thực hiện các kiến nghị trong thực tiễn.
49	13 Trả lời thỉnh thị đúng hạn.	100%			Tỷ lệ giữa số văn bản đã trả lời thỉnh thị đúng thời hạn <i>trên</i> số văn bản trả lời thỉnh thị đã trả lời, đạt 100%; nội dung văn bản trả lời thỉnh thị phải rõ ràng, thể hiện rõ quan điểm xử lý, giải quyết cấp dưới đề nghị và trong thời hạn quy định về trả lời thỉnh thị của VKSND tối cao.
50	11 Ban hành thông báo rút kinh nghiệm.	≥ 01 thông báo /01 quý.			Trong 01 quý thì đơn vị thực hành quyền công tố kiểm sát điều tra, kiểm sát xét xử thuộc Viện kiểm sát cấp tỉnh phải ban hành ≥ 01 thông báo rút kinh nghiệm.

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu đề ra năm 2020		Chỉ tiêu đạt được 9 tháng đầu năm	Phương pháp tính
		VKS cấp huyện	VKS tỉnh		
51	12	Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đúng thời hạn.	100%		Tỷ lệ số đơn khiếu nại, tố cáo được Viện kiểm sát giải quyết đúng thời hạn theo quy định của pháp luật <i>trên</i> tổng số khiếu nại, tố cáo mà Viện kiểm sát đã giải quyết đạt 100%. Chỉ tiêu chỉ áp dụng đối với những đơn vị có đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền phải giải quyết.
52	13	Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền.	≥ 80%		Tỷ lệ giữa số đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát đã được giải quyết <i>trên</i> tổng số đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền Viện kiểm sát phải giải quyết đạt ≥ 80%. Chỉ tiêu chỉ áp dụng đối với những đơn vị có đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết.
V Công tác kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự					
53	1	Tỷ lệ phát hiện và yêu cầu, xử lý giải quyết những trường hợp tạm giữ quá hạn, tạm giữ không có căn cứ, trái pháp luật.	100%		Tỷ lệ giữa số người bị tạm giữ bị quá hạn, tạm giữ không có căn cứ, trái pháp luật được Viện kiểm sát phát hiện, yêu cầu xử lý hoặc tự ra quyết định xử lý <i>trên</i> tổng số người bị tạm giữ quá hạn, tạm giữ không có căn cứ, trái pháp luật trong kỳ thống kê, đạt 100%. Người bị tạm giữ không có căn cứ, trái pháp luật, gồm: Viện kiểm sát không phê chuẩn việc bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp; người bị tạm giữ không có quyết định của cơ quan và người có thẩm quyền; người đã được Viện kiểm sát hủy bỏ quyết định tạm giữ, không phê chuẩn gia hạn tạm giữ;...
54	2	Tỷ lệ phát hiện và yêu cầu, xử lý các trường hợp quá hạn tạm giam, tạm giam, giam không có căn cứ, trái pháp luật.	100%		Tỷ lệ giữa số người bị tạm giam quá hạn, tạm giam không có căn cứ, trái pháp luật được Viện kiểm sát phát hiện, yêu cầu xử lý hoặc tự xử lý <i>trên</i> tổng số người bị tạm giam quá hạn, tạm giam không có căn cứ, trái pháp luật trong kỳ thống kê, đạt

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu đề ra năm 2020		Chỉ tiêu đạt được 9 tháng đầu năm	Phương pháp tính
		VKS cấp huyện	VKS tỉnh		
					100%. Người bị tạm, tạm giam không có căn cứ, trái pháp luật, gồm: người bị tạm giam không có lệnh hoặc lệnh chưa được phê chuẩn; người đã được Viện kiểm sát không gia hạn thời hạn tạm giam; người đã có quyết định hủy bỏ biện pháp tạm giam, đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án; người chấp hành xong thời hạn phạt tù ghi trong bản án; người đã có quyết định giảm hết thời hạn chấp hành án phạt tù; người có quyết định đặc xá của Chủ tịch nước, quyết định tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù;...
55	3	Số người bị vi phạm quy định về thời hạn tạm giữ, tạm giam có trách nhiệm của Viện kiểm sát.	0		Không để xảy ra trường hợp người bị tạm giữ, tạm giam vi phạm thời hạn pháp luật quy định (không có lệnh; quá thời hạn trong lệnh hoặc quyết định, không được phê chuẩn). Các trường hợp Cơ quan điều tra hoặc Tòa án để người bị tạm giữ, tạm giam quá hạn luật định nhưng Viện kiểm sát đã phát hiện, ban hành văn bản yêu cầu, kháng nghị hoặc kiến nghị khắc phục trong thời điểm thống kê thì không tính là những trường hợp vi phạm có trách nhiệm của Viện kiểm sát.
56	4	Kiểm sát các quyết định thi hành án của Tòa án.	100%		Tỷ lệ giữa số quyết định thi hành án hình sự được kiểm sát về thời hạn Tòa án ban hành nội dung của quyết định trên tổng số quyết định thi hành án hình sự Tòa án đã ban hành, đạt 100%. Các quyết định thi hành án hình sự vi phạm về thời hạn mà Viện kiểm sát có trách nhiệm kiểm sát đã không phát hiện kịp thời để yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị khắc phục trong kỳ thống kê là những trường hợp vi phạm có trách nhiệm của Viện kiểm sát. Căn cứ tính chỉ tiêu dựa trên số liệu trong sổ thụ lý,

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu đề ra năm 2020		Chỉ tiêu đạt được 9 tháng đầu năm	Phương pháp tính
		VKS cấp huyện	VKS tỉnh		
					phiếu kiểm sát quyết định về thi hành án hình sự và các văn bản yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị.
57	5	Kiểm sát việc lập hồ sơ đề nghị giảm, rút ngắn hình phạt và biện pháp tư pháp.	100%		Tỷ lệ giữa số hồ sơ đề nghị giảm, rút ngắn hình phạt và biện pháp tư pháp được kiểm sát <i>trên</i> tổng số hồ sơ đề nghị giảm, rút ngắn hình phạt và biện pháp tư pháp do cơ quan thi hành án lập, đạt 100%.
58	6	Kiểm sát quyết định miễn, hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ chấp hành án, chấp hành biện pháp tư pháp, rút ngắn thời gian thử thách, tha tù trước thời hạn có điều kiện của Tòa án.	100%		Tỷ lệ giữa số quyết định miễn, hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ chấp hành án, chấp hành biện pháp tư pháp, rút ngắn thời gian thử thách, tha tù trước thời hạn có điều kiện của Tòa án mà Viện kiểm sát đã kiểm sát <i>trên</i> tổng số quyết định miễn, hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ chấp hành án, chấp hành biện pháp tư pháp, rút ngắn thời gian thử thách, tha tù trước thời hạn có điều kiện Tòa án đã ban hành, đạt 100%. Tiêu chí đánh giá hồ sơ đã được kiểm sát theo quy định, hướng dẫn của VKSND tối cao.
59	7	Đề nghị miễn, hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ chấp hành án, chấp hành biện pháp tư pháp, rút ngắn thời gian thử thách, tha tù trước thời hạn có điều kiện được Tòa án chấp nhận.	$\geq 80\%$		Tỷ lệ giữa số trường hợp Viện kiểm sát đề nghị miễn, hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ chấp hành án, chấp hành biện pháp tư pháp, rút ngắn thời gian thử thách, tha tù trước thời hạn có điều kiện được Tòa án chấp nhận <i>trên</i> tổng số trường hợp Viện kiểm sát đề nghị miễn, hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ chấp hành án, chấp hành biện pháp tư pháp, rút ngắn thời gian thử thách, tha tù trước thời hạn có điều kiện, đạt $\geq 80\%$.
60	8	Yêu cầu bắt thi hành án hình sự số người bị kết án phạt tù đang tại ngoại, không tự nguyện thi hành án và đã có đủ điều kiện bắt để bảo đảm thi hành đúng thời hạn.	100%		Tỷ lệ giữa số trường hợp Viện kiểm sát đã yêu cầu bắt, áp giải đi thi hành án <i>trên</i> tổng số trường hợp người bị kết án phạt tù đang ở ngoài xã hội, không tự nguyện thi hành án và có đủ điều kiện nhưng cơ quan thi hành án chưa yêu cầu bắt, áp

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu đề ra năm 2020		Chỉ tiêu đạt được 9 tháng đầu năm	Phương pháp tính
		VKS cấp huyện	VKS tỉnh		
					<p>giải, đạt 100%.</p> <p>Để tính chỉ tiêu này phải có đủ điều kiện: người bị kết án phạt tù đang ở ngoài xã hội, không tự nguyện thi hành án và có đủ điều kiện bắt thi hành án; yêu cầu bắt bị án đi thi hành án phải bằng văn bản.</p> <p>Trường hợp: Cơ quan thi hành án hình sự không bắt, áp giải thi VKSND phải có văn bản yêu cầu; người bị kết án phạt tù trốn mà Cơ quan thi hành án hình sự không truy nã thì Viện kiểm sát phải có văn bản đề nghị Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án yêu cầu Cơ quan thi hành án hình sự ra quyết định truy nã và áp dụng các biện pháp truy bắt đối tượng để thi hành án. Các văn bản yêu cầu, đề nghị nêu trên (ban hành trong kỳ thống kê) là căn cứ để xác định hoàn thành chỉ tiêu, vì mặc dù vi phạm về thời hạn nhưng VKSND đã thực hiện trách nhiệm theo quy định.</p>
61	9	<p>Trực tiếp kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự.</p>	<p>a) Nhà tạm giữ thuộc Công an cùng cấp \geq 01 lần /01 quý;</p> <p>b) Cơ quan thi hành án hình sự thuộc Công an cùng cấp 01 lần /01 năm;</p> <p>c) \geq 50% số UBND cấp xã có bị án đang thi hành án treo, cải tạo không giam giữ /01 năm</p>	<p>a) Trại tạm giam thuộc Công an cấp tỉnh \geq 01 lần/01 quý;</p> <p>b) Trại giam đóng trên địa bàn \geq 02 lần /01 năm;</p> <p>c) Cơ quan thi hành án hình sự Công an cùng cấp \geq 01 lần/01 năm.</p>	<p>Căn cứ xác định chỉ tiêu này quy định tại Quy chế nghiệp vụ này (quyết định, kế hoạch trực tiếp kiểm sát và kết luận trực tiếp kiểm sát,...). Đối với những đơn vị, trong quý không phát sinh việc tạm giữ, tạm giam thì không tính chỉ tiêu nhưng khi thống kê báo cáo phải nêu lý do.</p> <p><i>Lưu ý:</i> Trường hợp Viện kiểm sát cấp dưới phối hợp với Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự tại địa phương mình và đã thực hiện đúng yêu cầu của Viện kiểm sát cấp trên (có báo cáo bằng văn bản tình hình chấp hành pháp luật trong công tác tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự; cử Kiểm sát viên tham gia cuộc trực tiếp kiểm sát;...) thì cuộc trực tiếp kiểm sát đó được tính và thống kê cho Viện kiểm sát cấp trên</p>

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu đề ra năm 2020		Chỉ tiêu đạt được 9 tháng đầu năm	Phương pháp tính
		VKS cấp huyện	VKS tỉnh		
					đã chủ trì cuộc trực tiếp kiểm sát, đồng thời, cuộc trực tiếp kiểm sát đó cũng <i>được tính</i> cho Viện kiểm sát cấp dưới trong việc thực hiện chỉ tiêu công tác này.
62	10	Ban hành kháng nghị, kiến nghị.	≥ 01 kiến nghị tổng hợp hoặc 01 kháng nghị /01 năm.		Trong 01 năm, mỗi đơn vị (Viện kiểm sát cấp huyện; VKSND cấp tỉnh ban hành ≥ 01 kiến nghị tổng hợp hoặc ≥ 01 kháng nghị; kiến nghị tổng hợp là văn bản kiến nghị về những vi phạm có tính phổ biến ở nhiều nơi, lặp đi lặp lại và chậm được khắc phục.
63	11	Kháng nghị, kiến nghị được chấp nhận, tiếp thu.	a) $\geq 90\%$ kiến nghị; b) 100% kháng nghị quyết định, hành vi, yêu cầu sửa đổi, bãi bỏ, chấm dứt vi phạm.		(1) Tỷ lệ giữa số kiến nghị của Viện kiểm sát được cơ quan hữu quan chấp nhận, tiếp thu <i>trên</i> tổng số kiến nghị Viện kiểm sát đã ban hành đạt $\geq 90\%$; (2) Tỷ lệ giữa số kháng nghị của Viện kiểm sát (về quyết định, hành vi, yêu cầu sửa đổi bãi bỏ, chấm dứt vi phạm được chấp nhận) được cơ quan hữu quan chấp nhận, tiếp thu <i>trên</i> tổng số kháng nghị Viện kiểm sát đã ban hành, đạt 100%. Được coi là chấp nhận, tiếp thu kiến nghị, kháng nghị khi có văn bản tiếp thu hoặc qua thực tiễn thực hiện những nội dung kiến nghị, kháng nghị của Viện kiểm sát.
64	12	Trả lời thỉnh thị đúng hạn.		100%	Tỷ lệ giữa số vụ việc Viện kiểm sát cấp trên trả lời thỉnh thị của Viện kiểm sát cấp dưới đúng thời hạn quy định của Viện kiểm sát tối cao

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu đề ra năm 2020		Chỉ tiêu đạt được 9 tháng đầu năm	Phương pháp tính
		VKS cấp huyện	VKS tỉnh		
					trên tổng số vụ việc Viện kiểm sát cấp dưới báo cáo thành thị Viện kiểm sát cấp trên trong kỳ thống kê, đạt 100%. Nội dung trả lời thành thị phải rõ quan điểm xử lý, giải quyết vụ việc theo đề nghị của Viện kiểm sát thành thị.
65	13	Ban hành thông báo rút kinh nghiệm.		≥ 04 thông báo/01 năm	Trong 01 năm VKSND cấp tỉnh ban hành ≥ 04 thông báo rút kinh nghiệm (≥ 01 thông báo/01 quý)
66	14	Kiểm sát việc giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo trong tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự.	100%		Tỷ lệ giữa số đơn khiếu nại, tố cáo trong tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự đã được kiểm sát trên tổng số đơn khiếu nại, tố cáo trong tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự đang giải quyết thuộc trách nhiệm kiểm sát trong kỳ thống kê, đạt 100%. Kiểm sát việc giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp khi thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật và Quy chế nghiệp vụ của Ngành. Chỉ tiêu chỉ áp dụng đối với những đơn vị có phát sinh khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền phải giải quyết.
67	15	Tỷ lệ giải quyết, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đúng thời hạn.	100%		Tỷ lệ số đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đã được VKSND giải quyết, xử lý trong thời hạn pháp luật trên tổng số đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đã giải quyết trong kỳ thống kê, đạt 100%. Chỉ tiêu chỉ áp dụng đối với những đơn vị có phát sinh khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền phải giải quyết.
68	16	Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền.	≥ 80%		Tỷ lệ giữa số đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đã được giải quyết trên tổng số đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền Viện kiểm sát phải giải quyết trong kỳ thống kê, đạt ≥ 80%. Chỉ tiêu chỉ áp dụng đối với những đơn vị có đơn khiếu nại, tố cáo

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu đề ra năm 2020		Chỉ tiêu đạt được 9 tháng đầu năm	Phương pháp tính
		VKS cấp huyện	VKS tỉnh		
					thuộc thẩm quyền giải quyết.
VI	Công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình				
69	1	Kiểm sát thụ lý, giải quyết các vụ, việc ngay từ khi Tòa án thụ lý.	100%		<p>Tỷ lệ giữa số vụ, việc đã được Viện kiểm sát tiến hành kiểm sát việc thụ lý giải quyết <i>trên</i> tổng số vụ, việc Tòa án thụ lý giải quyết trong kỳ thống kê, đạt 100%.</p> <p>Căn cứ để kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu có phân công lãnh đạo Viện phụ trách chỉ đạo; có phân công Kiểm sát viên kiểm sát giải quyết vụ, việc; xây dựng hồ sơ kiểm sát và các hoạt động khác theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Quy chế của VKSND tối cao.</p>
70	2	Kiểm sát việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của Tòa án.	100%		<p>Tỷ lệ giữa số trường hợp trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của Tòa án đã được kiểm sát <i>trên</i> tổng số trường hợp Tòa án đã trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu, đạt 100%.</p> <p>Việc xác định trường hợp Tòa án trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu được kiểm sát theo các quy định của pháp luật và của VKSND tối cao (việc lập hồ sơ, các hoạt động kiểm sát, đề xuất, kiến nghị,...).</p>
71	3	Ban hành yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ đối với những vụ, việc thu thập chứng cứ chưa đầy đủ.	100%		<p>Tỷ lệ giữa các vụ việc chưa đầy đủ tài liệu, chứng cứ mà Viện kiểm sát ban hành yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ <i>trên</i> tổng số vụ án Tòa án chưa thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ.</p> <p>Những vụ án thiếu tài liệu, chứng cứ cũng như chứng cứ không đầy đủ là những vụ án mà qua kiểm sát hồ sơ vụ việc, Kiểm sát viên phát hiện thiếu các tài liệu, chứng cứ quan trọng để bảo đảm việc giải quyết vụ việc khách quan, toàn diện, đúng pháp luật nên đã ban hành yêu cầu. Những vụ án thiếu tài liệu, chứng cứ được Viện kiểm sát</p>

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu đề ra năm 2020		Chỉ tiêu đạt được 9 tháng đầu năm	Phương pháp tính
		VKS cấp huyện	VKS tỉnh		
					xác định qua kiểm sát xét xử hoặc do Tòa án cấp trên hủy, sửa do liên quan đến việc hồ sơ vụ việc thiếu tài liệu, chứng cứ nhưng Kiểm sát viên không phát hiện kịp thời để kháng nghị.
72	4	Kiểm sát viên kiểm sát tại phiên tòa, phiên họp mà Viện kiểm sát phải tham gia theo quy định.		100%	Tỷ lệ giữa số phiên tòa, phiên họp mà Kiểm sát viên tham gia trên tổng số phiên tòa, phiên họp mà Viện kiểm sát viên phải tham gia theo quy định của pháp luật, đạt 100%.
73	5	Kiểm sát biên bản phiên tòa (Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phải lập biên bản kiểm tra biên bản phiên tòa ngay sau khi phiên tòa kết thúc).		100%	Thực hiện theo Chỉ tiêu số 38 tại tiêu mục 3.2, Mục III hướng dẫn này.
74	6	Số bản án, quyết định Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm xét xử tuyên hủy có trách nhiệm của Viện kiểm sát.		0%	<p>Trong kỳ thống kê, không phát sinh các bản án, quyết định bị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm xét xử tuyên hủy có trách nhiệm của Viện kiểm sát; tính cho chỉ tiêu này là các bản án, quyết định có Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, phiên họp và trong quá trình kiểm sát không phát hiện được vi phạm để yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị hoặc quan điểm đề nghị giải quyết vụ án không đúng pháp luật dẫn đến bản án, quyết định bị tuyên hủy để giải quyết, xét xử lại vụ án.</p> <p>Chỉ tiêu này không gồm các vụ án Kiểm sát viên không tham gia phiên tòa; các vụ án mà Viện kiểm sát cùng cấp với Tòa án có bản án, quyết định bị hủy đã có quyết định kháng nghị hoặc đã báo cáo đề nghị kháng nghị nhưng Viện kiểm sát cấp trên không kháng nghị hoặc trường hợp các bản án phúc thẩm có kháng cáo, không có kháng nghị nhưng khi Kiểm sát viên nghiên cứu hồ sơ để tham gia phiên tòa phúc thẩm phát hiện có vi phạm và</p>

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu đề ra năm 2020		Chỉ tiêu đạt được 9 tháng đầu năm	Phương pháp tính
		VKS cấp huyện	VKS tỉnh		
					đề nghị hủy án, sau đó bản án, quyết định bị tuyên hủy. Các trường hợp bị hủy khác không thuộc trách nhiệm của Viện kiểm sát.
75	7	Số bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án mà Viện kiểm sát cấp dưới gửi đến Viện kiểm sát cấp trên đúng hạn.	0%		Các bản án, quyết định để tính chỉ tiêu này, gồm: tất cả các bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án cấp huyện, cấp tỉnh gửi đúng hạn; các bản án, quyết định phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của TAND cấp cao, cấp tỉnh được Viện kiểm sát cùng cấp sao gửi đầy đủ (100%), kịp thời (gửi ngay trong 01 ngày làm việc, kể từ khi nhận được bản án, quyết định) cho các đơn vị kiểm sát xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm Viện kiểm sát cấp trên theo quy định tại Quy chế nghiệp vụ. Chỉ tiêu không bao gồm những bản án, quyết định Tòa án gửi quá hạn; đối với những bản án, quyết định này, Viện kiểm sát có trách nhiệm tổng hợp kiến nghị yêu cầu Tòa án khắc phục vi phạm.
76	8	Kiểm sát bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm.	100%		(1) Số bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án cấp huyện được VKSND cấp huyện kiểm sát (lập phiếu kiểm sát lưu hồ sơ vụ án và sao gửi VKSND cấp tỉnh) <i>trên</i> tổng số bản án, quyết định của Tòa án ban hành đạt 100%; (2) Số bản án, quyết định được VKSND cấp tỉnh đã kiểm sát <i>trên</i> tổng số bản án, quyết định của TAND cấp tỉnh ban hành và bản án, quyết định của TAND cấp huyện được VKSND cấp dưới gửi đến, đạt 100%; (3) Số bản án, quyết định được VKSND cấp cao kiểm sát <i>trên</i> tổng số bản án, quyết định của TAND cấp cao ban hành và bản án, quyết định VKSND cấp dưới trực tiếp sao gửi đúng hạn, đạt 100%; Chỉ tiêu gồm cả những bản án, quyết định Tòa án cùng cấp gửi quá hạn và không gửi cho VKSND

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu đề ra năm 2020		Chỉ tiêu đạt được 9 tháng đầu năm	Phương pháp tính
		VKS cấp huyện	VKS tỉnh		
					nhưng không tính các bản án, quyết định của VKSND cấp dưới trực tiếp sao gửi quá hạn, không gửi cho Viện kiểm sát cấp trên.
77	9		≥ 20%		<p>Tỷ lệ số kháng nghị phúc thẩm <i>trên</i> tổng số bản án, quyết định sơ thẩm bị cấp phúc thẩm sửa, hủy do nguyên nhân chủ quan của cấp sơ thẩm có trách nhiệm của Viện kiểm sát đạt ≥ 20%. Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số bản án, quyết định bị Tòa án tuyên sửa, hủy theo căn cứ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. - Số bản án, quyết định bị tuyên sửa, hủy có trách nhiệm của Viện kiểm sát là các trường hợp VKSND đã không thực hiện hết trách nhiệm theo quy định của pháp luật, của VKSND tối cao dẫn đến không phát hiện thiếu sót, vi phạm. - Số kháng nghị phúc thẩm và số bản án, quyết định bị tuyên sửa, hủy được ban hành trong thời điểm báo cáo.
			≥ 20%		<p>Tỷ lệ giữa số kháng nghị phúc thẩm của VKSND cấp tỉnh đối với bản án, quyết định của Tòa án cấp huyện <i>trên</i> tổng số bản án, quyết định bị TAND cấp tỉnh xét xử phúc thẩm tuyên sửa, hủy án do nguyên nhân chủ quan của TAND cấp huyện có trách nhiệm của VKSND cấp huyện đạt ≥ 20%.</p> <p>Số bản án, quyết định bị tuyên sửa, hủy phải do nguyên nhân chủ quan của TAND cấp sơ thẩm và có trách nhiệm của VKSND cùng cấp; trường hợp bản án, quyết định bị Tòa án tuyên sửa, hủy nhưng không có lỗi của Viện kiểm sát thì không tính vào chỉ tiêu này, như: sửa bản án sơ thẩm và công nhận sự thoả thuận của các đương sự khi tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải</p>

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu đề ra năm 2020		Chỉ tiêu đạt được 9 tháng đầu năm	Phương pháp tính	
		VKS cấp huyện	VKS tỉnh			
					quyết vụ việc và trường hợp bị sửa, huỷ khác không thuộc trách nhiệm của Viện kiểm sát. Số kháng nghị phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm và số bản án, quyết định bị tuyên sửa, huỷ được ban hành trong kỳ thống kê.	
78	10	<p>Chất lượng kháng nghị phúc thẩm:</p> <p>a) Kháng nghị phúc thẩm ngang cấp được Viện kiểm sát cấp phúc thẩm bảo vệ: Số vụ, việc Viện kiểm sát kháng nghị phúc thẩm đối với bản án, quyết định của Tòa án ngang cấp đã được Viện kiểm sát cấp phúc thẩm bảo vệ kháng nghị trên số vụ, việc Viện kiểm sát đã kháng nghị phúc thẩm ngang cấp.</p>	≥ 90%			<p><i>Kháng nghị phúc thẩm ngang cấp được VKSND cấp phúc thẩm bảo vệ: Tỷ lệ giữa số kháng nghị phúc thẩm của VKSND cấp sơ thẩm (VKSND cấp tỉnh, cấp huyện) đối với bản án, quyết định của Tòa án cùng cấp được VKSND cấp phúc thẩm bảo vệ trên tổng số kháng nghị phúc thẩm của VKSND cấp sơ thẩm đã ban hành đạt ≥ 90%.</i></p>
		<p>b) Tỷ lệ số vụ, việc mà Viện kiểm sát bảo vệ kháng nghị phúc thẩm được Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị trên số vụ, việc Viện kiểm sát kháng nghị phúc thẩm Tòa án đã xét xử.</p>		≥ 70%		<p><i>Kháng nghị phúc thẩm được Hội đồng xét xử chấp nhận: Tỷ lệ số kháng nghị phúc thẩm của VKSND cấp huyện, cấp tỉnh được VKSND cấp phúc thẩm bảo vệ và Hội đồng xét xử chấp nhận trên tổng số kháng nghị phúc thẩm của VKSND đã được Tòa án xét xử đạt ≥ 70%.</i></p>
		<p>c) Tỷ lệ số vụ, việc mà Viện kiểm sát đã rút kháng nghị phúc thẩm (trước khi mở phiên tòa và tại phiên tòa) trên tổng số vụ, việc Viện kiểm sát đã kháng nghị phúc thẩm.</p>	≤ 5%			<p><i>Kháng nghị phúc thẩm của VKSND bị rút: Tỷ lệ số kháng nghị phúc thẩm bị rút một phần hoặc toàn bộ (trước và tại phiên tòa) trên tổng số kháng nghị phúc thẩm VKSND đã ban hành ≤ 05%. Trong đó, không tính các trường hợp rút kháng nghị do nguyên nhân khách quan, như: đương sự rút yêu cầu khởi kiện; đương sự không kháng cáo nên không có căn cứ để xem xét kháng nghị; đương sự tự thỏa thuận tại phiên tòa phúc thẩm và việc thỏa thuận làm thay đổi nội dung kháng nghị;...</i></p>
79	11	Phối hợp tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm.	01 Kiểm sát viên 01 phiên tòa/01 năm.			Các phiên tòa rút kinh nghiệm được xác định theo tiêu chí trong các quy

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu đề ra năm 2020		Chỉ tiêu đạt được 9 tháng đầu năm	Phương pháp tính
		VKS cấp huyện	VKS tỉnh		
					<p>định của VKSND tối cao.</p> <p>Trường hợp, Kiểm sát viên thuộc VKSND cấp huyện được giao nhiệm vụ kiểm sát việc giải quyết các vụ, việc dân sự, hôn nhân gia đình, kinh doanh thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật; Kiểm sát viên thuộc Phòng kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính, các vụ, việc dân sự, hôn nhân gia đình, kinh doanh thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật (VKSND cấp tỉnh tổ chức các công tác này thành 01 Phòng 9) thì phối hợp tổ chức từ 01 phiên tòa rút kinh nghiệm về một trong các loại vụ, việc nêu trên. Đối với những VKSND cấp huyện, Phòng nghiệp vụ thuộc VKSND cấp tỉnh mà trong 01 năm, Tòa án đưa ra xét xử dưới 15 phiên tòa thì không bắt buộc phải thực hiện chỉ tiêu trên.</p>
80	12	Ban hành kiến nghị yêu cầu Tòa án khắc phục vi phạm pháp luật mà Viện kiểm sát đã phát hiện trong việc ban hành thông báo trả lại đơn khởi kiện.	100%		Vi phạm pháp luật trong ban hành thông báo trả lại đơn khởi kiện được tính như sau: Tỷ lệ giữa số vụ việc Tòa án có vi phạm pháp luật trong ban hành thông báo trả lại đơn khởi kiện được VKSND phát hiện và ban hành kiến nghị <i>trên</i> tổng số vụ việc Tòa án ban hành thông báo trả lại đơn khởi kiện có vi phạm pháp luật và đã được VKSND phát hiện, đạt 100%.
		<p>Ban hành kiến nghị yêu cầu Tòa án khắc phục những vi phạm pháp luật mà Viện kiểm sát đã phát hiện về:</p> <p>a) Những trường hợp Viện kiểm sát yêu cầu xác minh, thu thập chứng cứ có căn cứ nhưng Tòa án không thực hiện;</p> <p>b) Những vi phạm về thời hạn giải quyết vụ án;</p> <p>c) Những vi phạm trong</p>	100%		<p>Ban hành kiến nghị yêu cầu Tòa án khắc phục những vi phạm pháp luật mà Viện kiểm sát đã phát hiện những vi phạm sau:</p> <p>- Yêu cầu xác minh thu, thập chứng cứ có căn cứ nhưng không được Tòa án thực hiện: Tỷ lệ giữa số vụ, việc mà VKSND đã yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ có căn cứ nhưng không được Tòa án thực hiện và VKSND đã ban hành yêu cầu <i>trên</i> tổng số vụ, việc Tòa án</p>

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu đề ra năm 2020		Chỉ tiêu đạt được 9 tháng đầu năm	Phương pháp tính
		VKS cấp huyện	VKS tỉnh		
	<p>việc tạm đình chỉ giải quyết vụ án;</p> <p>d) Những vi phạm trong việc ra quyết định áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời;</p> <p>đ) Những vi phạm khác theo quy định của pháp luật.</p>				<p>chưa thực hiện xác minh, thu thập chứng cứ theo quy định pháp luật, đạt 100%.</p> <p>- Vi phạm pháp luật về thời hạn giải quyết vụ, việc: Tỷ lệ giữa số vụ, việc Tòa án có vi phạm pháp luật về thời hạn giải quyết, được VKSND phát hiện và ban hành kiến nghị <i>trên</i> tổng số vụ, việc Tòa án có vi phạm pháp luật về thời hạn giải quyết vụ việc mà Viện kiểm sát đã phát hiện, đạt 100%.</p> <p>- Vi phạm pháp luật khi ra quyết định quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ các biện pháp khẩn cấp tạm thời: Tỷ lệ giữa số vụ, việc Tòa án có vi phạm pháp luật khi ban hành quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ các biện pháp khẩn cấp tạm thời, đã được VKSND phát hiện và ban hành kiến nghị <i>trên</i> tổng số vụ, việc Tòa án có vi phạm khi quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ các biện pháp khẩn cấp tạm thời mà VKSND đã phát hiện, đạt 100%.</p> <p>- Vi phạm trong việc tạm đình chỉ giải quyết vụ án: Tỷ lệ giữa số vụ, việc Tòa án có vi phạm pháp luật khi ra các quyết định tạm đình chỉ giải quyết, đã được VKSND phát hiện và ban hành kiến nghị <i>trên</i> tổng số vụ, việc Tòa án có vi phạm pháp luật khi ra các quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án luật khi ra các quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án mà VKSND đã phát hiện, đạt 100%.</p> <p>- Những vi phạm khác theo quy định của pháp luật, đã được VKSND phát hiện và ban hành kiến nghị <i>trên</i> tổng số vụ, việc yêu cầu Tòa án có vi phạm pháp luật khác mà VKSND đã phát hiện, đạt 100%.</p> <p><i>Lưu ý:</i> Những vi phạm về thời hạn giải quyết vụ án là những vụ, việc</p>

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu đề ra năm 2020		Chỉ tiêu đạt được 9 tháng đầu năm	Phương pháp tính
		VKS cấp huyện	VKS tỉnh		
					<p>Tòa án để xảy ra vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn hoãn phiên tòa, thời hạn tạm ngừng phiên tòa và thời gian nghị án kéo dài có vi phạm các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Những vi phạm về mặt thời hạn phải được phát hiện và VKSND phải ban hành kiến nghị ngay để Tòa án khắc phục, không để vụ việc giải quyết bị tồn đọng, kéo dài vi phạm các quy định của pháp luật. Trường hợp trong quá trình kiểm tra, thanh tra phát hiện vụ việc có vi phạm về thời hạn nhưng VKSND không ban hành kiến nghị đối với Tòa án thì đơn vị kiểm sát được tính không hoàn thành chỉ tiêu này.</p> <p>Những vi phạm khác là vi phạm về thủ tục tố tụng: thẩm quyền, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, định giá tài sản...; nội dung dẫn đến việc giải quyết vụ án không được khách quan, làm ảnh hưởng quyền lợi ích của đương sự. Được tính không hoàn thành chỉ tiêu này khi những vi phạm đó dẫn đến giải quyết sau đó Hội đồng xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm tuyên hủy bản án, quyết định với những lỗi mà trong quá trình kiểm sát không phát hiện được do lỗi chủ quan, hoặc phát hiện vi phạm nhưng không ban hành kiến nghị bằng văn bản.</p>
81	13	Kiến nghị yêu cầu Tòa án và các cơ quan khác khắc phục vi phạm pháp luật được chấp nhận, tiếp thu.		≥ 90%	<p>Tỷ lệ giữa số kiến nghị của VKSND được TAND, cơ quan tổ chức khác tiếp thu, chấp nhận trên tổng số kiến nghị của VKSND đã ban hành đạt ≥ 90%.</p> <p>Trong đó, kiến nghị được chấp nhận, tiếp thu là các kiến nghị được Tòa án, các cơ quan, tổ chức khác có văn bản tiếp thu kiến nghị hoặc không ban hành văn bản tiếp thu nhưng đã chỉ đạo thực hiện kiến nghị qua các hoạt động thực tiễn. Những kiến nghị không được chấp nhận, tiếp thu là những kiến nghị</p>

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu đề ra năm 2020		Chỉ tiêu đạt được 9 tháng đầu năm	Phương pháp tính
		VKS cấp huyện	VKS tỉnh		
					<p>mà Tòa án, cơ quan, tổ chức khác có văn bản gửi VKSND không đồng ý với nội dung kiến nghị và không thực hiện kiến nghị là có căn cứ pháp luật.</p> <p>Trường hợp Tòa án và những cơ quan, tổ chức khác không thực hiện kiến nghị đối với những nội dung mà quan điểm giữa các ngành chưa thống nhất, nhưng nếu nội dung kiến nghị của VKSND đã thực hiện đúng chỉ đạo của Viện trưởng VKSND tối cao hoặc quan điểm của VKSND cấp trên trực tiếp thì kiến nghị được tính là đúng.</p>
82	14	Trả lời thỉnh thị đúng hạn.		100%	Tỷ lệ giữa số văn bản trả lời thỉnh thị đúng hạn <i>trên</i> tổng số văn bản trả lời thỉnh thị, đạt 100%; văn bản trả lời thỉnh thị đúng hạn là văn bản trả lời được phát hành, gửi VKSND thỉnh thị trong thời gian theo quy định của quy định về thời hạn trả lời thỉnh thị.
83	15	Ban hành thông báo rút kinh nghiệm.		≥ 01 thông báo/01 quý.	Thông báo rút kinh nghiệm nghiệp vụ bằng văn bản, chỉ đạo, hướng dẫn VKSND cấp dưới về những thiếu sót, vi phạm phổ biến công tác này. Đối với các VKSND cấp tỉnh tổ chức 01 Phòng kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính, các vụ, việc dân sự, hôn nhân gia đình, kinh doanh thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật thì chỉ tiêu cần đạt là từ 04 thông báo rút kinh nghiệm nghiệp vụ trong 01 năm trở lên (01 thông báo trong 01 quý).
84	16	Ban hành kiến nghị phòng ngừa vi phạm pháp luật.		01 kiến nghị /01 năm.	VKSND cấp huyện, cấp tỉnh, đều ban hành ≥ 01 kiến nghị phòng ngừa vi phạm pháp luật trong 01 năm.
85	17	Tỷ lệ văn bản kiến nghị được cơ quan hữu quan tiếp thu, chấp nhận.		≥ 90%	Tỷ lệ số kiến nghị của VKSND được cơ quan hữu quan chấp nhận, tiếp thu <i>trên</i> tổng số kiến nghị

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu đề ra năm 2020		Chỉ tiêu đạt được 9 tháng đầu năm	Phương pháp tính
		VKS cấp huyện	VKS tỉnh		
					VKSND ban hành, đạt $\geq 90\%$. Trong đó, kiến nghị được chấp nhận, tiếp thu là các kiến nghị được các cơ quan, tổ chức hữu quan có văn bản tiếp thu kiến nghị hoặc không ban hành văn bản tiếp thu nhưng đã chỉ đạo thực hiện kiến nghị qua các hoạt động thực tiễn.
86	18	Tỷ lệ giải quyết, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đúng thời hạn.	100%		Tỷ lệ giữa số đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đã được giải quyết đúng thời hạn pháp luật quy định <i>trên</i> tổng số đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát đã giải quyết, đạt 100%. Chỉ tiêu chỉ áp dụng đối với những đơn vị có đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết.
87	19	Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền.	$\geq 80\%$		Tỷ lệ giữa số đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đã được giải quyết <i>trên</i> tổng số đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền Viện kiểm sát phải giải quyết, đạt $\geq 80\%$. Chỉ tiêu chỉ áp dụng đối với những đơn vị có đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết.
VII	<p>Công tác kiểm sát việc giải quyết vụ án hành chính, vụ việc kinh doanh, thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật</p> <p><i>Các chỉ tiêu về công tác kiểm sát việc giải quyết vụ án hành chính, vụ việc kinh doanh, thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật (19 chỉ tiêu từ chỉ tiêu 88 đến 106)</i></p> <p><i>Số chỉ tiêu; mức chỉ tiêu; đối tượng áp dụng; phương pháp tính và yêu cầu của các chỉ tiêu trong công tác kiểm sát việc giải quyết vụ án hành chính, vụ việc kinh doanh, thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật được thực hiện tương tự như trong công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình (Mục VI của Phụ lục này).</i></p>				
88	1	Kiểm sát thụ lý, giải quyết các vụ, việc ngay từ khi Tòa án thụ lý.	100%		
89	2	Kiểm sát việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của Tòa án.	100%		
90	3	Ban hành yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ đối với các vụ, việc thu	100%		

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu đề ra năm 2020		Chỉ tiêu đạt được 9 tháng đầu năm	Phương pháp tính
		VKS cấp huyện	VKS tỉnh		
	thập chứng cứ chưa đầy đủ.				
91	4	Kiểm sát viên kiểm sát tại phiên tòa, phiên họp mà Viện kiểm sát phải tham gia theo quy định.	100%		
92	5	Kiểm sát biên bản phiên tòa phiên tòa (Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phải lập biên bản kiểm tra biên bản phiên tòa ngay sau khi phiên tòa kết thúc).	100%		
93	6	Số bản án, quyết định bị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm xét xử tuyên hủy có trách nhiệm của Viện kiểm sát.	0		
94	7	Số bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án mà Viện kiểm sát cấp dưới gửi đến Viện kiểm sát cấp trên đúng hạn.	100%		
95	8	Kiểm sát bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm.	100%		
96	9	Số lượng kháng nghị: a) Số lượng kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát ngang cấp: Tỷ lệ số kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát ngang cấp trên số bản án, quyết định sơ thẩm bị Tòa án cấp phúc thẩm sửa, hủy do nguyên nhân chủ quan của cấp sơ thẩm, có trách nhiệm của Viện kiểm sát.	$\geq 20\%$		

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu đề ra năm 2020		Chỉ tiêu đạt được 9 tháng đầu năm	Phương pháp tính
		VKS cấp huyện	VKS tỉnh		
	<p>b) Số lượng kháng nghị của Viện kiểm sát cấp trên:</p> <p>- Tỷ lệ số kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát cấp tỉnh đối với bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án cấp huyện <i>trên</i> tổng số các vụ án được Tòa án cấp tỉnh xét xử theo thủ tục phúc thẩm đã tuyên sửa hoặc huỷ án do nguyên nhân chủ quan của cấp sơ thẩm, có trách nhiệm của Viện kiểm sát.</p>		≥ 20%		
97	10	<p>Chất lượng kháng nghị phúc thẩm:</p> <p>a) Kháng nghị phúc thẩm ngang cấp được Viện kiểm sát cấp phúc thẩm bảo vệ: Số vụ, việc Viện kiểm sát kháng nghị phúc thẩm đối với bản án, quyết định của Tòa án ngang cấp đã được Viện kiểm sát cấp phúc thẩm bảo vệ kháng nghị <i>trên</i> số vụ, việc Viện kiểm sát đã kháng nghị phúc thẩm ngang cấp.</p>		≥ 85%	
		<p>b) Tỷ lệ số vụ, việc mà Viện kiểm sát bảo vệ kháng nghị phúc thẩm được Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị <i>trên</i> số vụ, việc Viện kiểm sát kháng nghị phúc thẩm Tòa án đã xét xử.</p>		≥ 70%	
		<p>c) Tỷ lệ số vụ, việc mà Viện kiểm sát đã rút kháng nghị phúc thẩm (trước khi mở phiên tòa và tại phiên tòa) <i>trên</i> tổng số vụ, việc Viện kiểm sát đã kháng nghị phúc thẩm.</p>		≤ 15%	
98	11	Phối hợp tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm.		01 KSV ≥ 01 phiên tòa /01năm.	

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu đề ra năm 2020		Chỉ tiêu đạt được 9 tháng đầu năm	Phương pháp tính
		VKS cấp huyện	VKS tỉnh		
99	12	a) Ban hành kiến nghị yêu cầu Tòa án khắc phục vi phạm pháp luật mà đã được Viện kiểm sát phát hiện trong việc ban hành thông báo trả lại đơn khởi kiện.	100%		
		b) Ban hành kiến nghị yêu cầu Tòa án khắc phục những vi phạm pháp luật mà đã được Viện kiểm sát phát hiện: 1) Trường hợp Viện kiểm sát yêu cầu xác minh, thu thập chứng cứ có căn cứ nhưng Tòa án không thực hiện; 2) Những vi phạm về thời hạn giải quyết vụ án; 3) Những vi phạm trong việc tạm đình chỉ giải quyết vụ án; 4) Những vi phạm trong việc ra quyết định áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời; 5) Những vi phạm khác theo quy định của pháp luật.	100%		
100	13	Ban hành kiến nghị yêu cầu Tòa án và các cơ quan khác khắc phục vi phạm pháp luật được chấp nhận, tiếp thu.	≥ 90%		
101	14	Trả lời thỉnh thị đúng hạn.		100%	
102	15	Ban hành thông báo rút kinh nghiệm.		≥ 01 thông báo /01 quý.	
103	16	Ban hành kiến nghị phòng ngừa vi phạm pháp luật.	01 kiến nghị /01 năm.		
104	17	Tỷ lệ văn bản kiến nghị được cơ quan hữu quan tiếp thu, chấp nhận.	≥ 90%		
105	18	Tỷ lệ giải quyết, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đúng	100%		

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu đề ra năm 2020		Chỉ tiêu đạt được 9 tháng đầu năm	Phương pháp tính
		VKS cấp huyện	VKS tỉnh		
	thời hạn.				
106	19	Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền.	≥ 80%		
VIII	Công tác kiểm sát việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án				
107	1	Kiểm sát thụ lý, lập hồ sơ và tham gia phiên họp.	100%		Tỷ lệ số vụ việc áp dụng biện pháp hành chính tại Tòa án đã được Viện kiểm sát thụ lý kiểm sát lập hồ sơ và phân công Kiểm sát viên tham gia phiên họp <i>trên</i> tổng số vụ việc Tòa án thụ lý giải quyết mở phiên họp đạt 100%.
108	2	Kiểm sát việc quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính, quyết định giảm thời hạn, tạm đình chỉ, miễn thời hạn áp dụng biện pháp hành chính tại Tòa án.	100%		Tỷ lệ số vụ việc có quyết định áp dụng các biện pháp hành chính, quyết định giảm thời hạn, đình chỉ, miễn thời hạn áp dụng biện pháp hành chính của Tòa án đã được VKSND kiểm sát <i>trên</i> tổng số vụ việc mà Tòa án quyết định áp dụng các biện pháp hành chính, quyết định giảm thời hạn, đình chỉ, miễn thời hạn áp dụng biện pháp hành chính đạt 100%.
109	3	Ban hành kiến nghị, kháng nghị yêu cầu Tòa án, cơ quan liên quan khắc phục vi phạm pháp luật mà Viện kiểm sát đã phát hiện.	100%		Tỷ lệ giữa số vụ việc áp dụng các biện pháp hành chính, quyết định giảm thời hạn, đình chỉ, miễn thời hạn áp dụng biện pháp hành chính tại Tòa án mà VKSND đã phát hiện có căn cứ để kiến nghị hoặc kháng nghị và đã ban hành kiến nghị hoặc kháng nghị yêu cầu Tòa án, cơ quan liên quan khắc phục vi phạm <i>trên</i> tổng số vụ việc áp dụng các biện pháp hành chính, quyết định giảm thời hạn, đình chỉ, miễn thời hạn áp dụng biện pháp hành chính tại Tòa án mà VKSND đã phát hiện có căn cứ ban hành kiến nghị hoặc kháng nghị để khắc phục vi phạm pháp luật, đạt 100%.
IX	Công tác kiểm sát thi hành án dân sự, thi hành án hành chính				
110	1	Trực tiếp kiểm sát hoạt động thi hành án của Cơ quan thi hành án dân sự.	≥ 01 lần/01 năm.		Chỉ tiêu được tính khi cuộc trực tiếp kiểm sát đã hoàn thành theo quy định của VKSND tối cao (có kế hoạch, quyết định trực tiếp kiểm

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu đề ra năm 2020		Chỉ tiêu đạt được 9 tháng đầu năm	Phương pháp tính
		VKS cấp huyện	VKS tỉnh		
					<p>sát, văn bản kết luận trực tiếp kiểm sát).</p> <p><i>Lưu ý:</i> Trường hợp Viện kiểm sát cấp dưới phối hợp với Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp kiểm sát công tác kiểm sát thi hành án dân sự, hành chính tại địa phương thì cuộc trực tiếp kiểm sát đó <i>được tính và thống kê</i> cho Viện kiểm sát cấp trên đã chủ trì cuộc trực tiếp kiểm sát, đồng thời, cuộc trực tiếp kiểm sát đó cũng <i>được tính</i> cho Viện kiểm sát cấp dưới trong việc thực hiện chỉ tiêu công tác này.</p>
111	2	Kiểm sát về thời hạn ra quyết định thi hành án của Cơ quan thi hành án.		100%	<p>Tỷ lệ số quyết định thi hành án dân sự mà VKSND đã kiểm sát về thời hạn ban hành <i>trên</i> tổng số quyết định thi hành án dân sự mà Cơ quan thi hành án dân sự đã ban hành, đạt 100%.</p> <p>Các quyết định thi hành án dân sự vi phạm về thời hạn nhưng VKSND có trách nhiệm đã không phát hiện kịp thời để yêu cầu, kiến nghị khắc phục (trong thời điểm báo cáo) là những trường hợp vi phạm có trách nhiệm của VKSND. Căn cứ tính chỉ tiêu dựa trên số liệu trong sổ thụ lý, phiếu kiểm sát quyết định về thi hành án dân sự và các văn bản yêu cầu, kháng nghị, kiến nghị.</p>
112	3	Kiểm sát và lập hồ sơ kiểm sát việc: xét miễn, giảm nghĩa vụ, hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ thi hành án, chưa có điều kiện thi hành, áp dụng thời hiệu, cưỡng chế, giải quyết khiếu nại.		100%	<p>Tỷ lệ giữa số trường hợp miễn, giảm, hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ, chưa có điều kiện thi hành, áp dụng thời hiệu, các việc cưỡng chế, tiêu hủy vật chứng, giải quyết khiếu nại mà VKSND đã kiểm sát và lập hồ sơ kiểm sát <i>trên</i> tổng số trường hợp miễn, giảm, hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ, chưa có điều kiện thi hành, áp dụng thời hiệu, các việc cưỡng chế, tiêu hủy vật chứng, giải quyết khiếu nại và ủy thác thi hành án, đạt 100%.</p>

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu đề ra năm 2020		Chỉ tiêu đạt được 9 tháng đầu năm	Phương pháp tính
		VKS cấp huyện	VKS tỉnh		
113	4	Ban hành yêu cầu xác minh, áp dụng biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản khi có căn cứ trong quá trình thi hành bản án, quyết định về tham nhũng, kinh tế, chức vụ, để bảo đảm việc bồi thường thiệt hại, thu hồi tài sản của Nhà nước.	100%		Tỷ lệ số việc thi hành án tham nhũng, kinh tế, chức vụ có căn cứ yêu cầu xác minh, áp dụng biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản để bảo đảm bồi thường thiệt hại, thu hồi tài sản Nhà nước bị thất thoát, chiếm đoạt và VKSND ban hành văn bản yêu cầu xác minh, áp dụng <i>trên</i> tổng số việc thi hành án tham nhũng, kinh tế, chức vụ có căn cứ để yêu cầu xác minh, áp dụng biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản để bảo đảm bồi thường thiệt hại, thu hồi tài sản Nhà nước bị thất thoát, chiếm đoạt, đạt 100%.
114	5	Ban hành kháng nghị, kiến nghị.	≥ 01 kiến nghị hoặc 01 kháng nghị/01 năm.	≥ 01 kiến nghị tổng hợp hoặc 01 kháng nghị /01 năm.	Trong 01 năm, VKSND cấp huyện ban hành ≥ 01 kiến nghị hoặc ≥ 01 kháng nghị; Trong 01 năm, VKSND cấp tỉnh (Phòng 8) ban hành ≥ 01 kiến nghị tổng hợp hoặc ≥ 01 kháng nghị; kiến nghị tổng hợp là kiến nghị về nhiều vi phạm pháp luật mang tính phổ biến, lặp đi lặp lại, xảy ra tại nhiều nơi và chậm được khắc phục trong khâu công tác thi hành án.
115	6	Ban hành kiến nghị, kháng nghị yêu cầu UBND, cơ quan liên quan khắc phục vi phạm pháp luật trong thi hành án hành chính mà Viện kiểm sát đã phát hiện.	100%		Tỷ lệ giữa vụ việc mà VKSND ban hành kiến nghị, kháng nghị yêu cầu UBND, cơ quan liên quan khắc phục vi phạm pháp luật trong thi hành án hành chính <i>trên</i> tổng số vụ việc UBND, cơ quan liên quan để xảy ra vi phạm pháp luật trong thi hành án hành chính đã được VKSND phát hiện và có căn cứ ban hành kháng nghị, kiến nghị yêu cầu khắc phục.
116	7	Tỷ lệ kiến nghị, kháng nghị được chấp nhận, tiếp thu.	≥ 90%		Tỷ lệ giữa số kháng nghị, kiến nghị của VKSND được cơ quan hữu quan chấp nhận, tiếp thu <i>trên</i> tổng số kháng nghị, kiến nghị VKSND đã ban hành đạt ≥ 90%; kiến nghị, kháng nghị được cơ quan hữu quan chấp nhận, tiếp thu là khi cơ quan hữu quan có văn bản chấp nhận hoặc đã thực hiện các nội dung kháng nghị, kiến nghị.

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu đề ra năm 2020		Chỉ tiêu đạt được 9 tháng đầu năm	Phương pháp tính	
		VKS cấp huyện	VKS tỉnh			
117	8	Trả lời thỉnh thị đúng hạn.		100%		Tỷ lệ giữa số văn bản VKSND cấp trên trả lời thỉnh thị của VKSND cấp dưới đúng thời hạn quy định của VKSND tối cao <i>trên</i> tổng số văn bản VKSND cấp trên trả lời thỉnh thị của VKSND cấp dưới, đạt 100%. Nội dung trả lời thỉnh thị phải thể hiện rõ quan điểm xử lý, giải quyết vụ việc cấp dưới đề nghị; thời hạn trả lời thỉnh thị theo quy định của VKSND tối cao.
118	9	Ban hành thông báo rút kinh nghiệm.		≥ 01 thông báo /01 quý		Trong một quý, VKSND cấp tỉnh (Phòng 8) mỗi đơn vị ban hành ≥ 01 thông báo rút kinh nghiệm; một năm, ban hành ≥ 04 thông báo rút kinh nghiệm.
119	10	Tỷ lệ giải quyết, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đúng thời hạn.		100%		số đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đã được VKSND giải quyết trong thời hạn luật định <i>trên</i> tổng số đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đã được VKSND giải quyết đạt 100%. Chỉ tiêu chỉ áp dụng đối với những đơn vị có phát sinh khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền phải giải quyết.
120	11	Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền.		≥ 80%		Tỷ lệ giữa số khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền VKSND đã giải quyết <i>trên</i> số khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền VKSND phải giải quyết, đạt ≥ 80%. Chỉ tiêu chỉ áp dụng đối với những đơn vị có phát sinh khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền phải giải quyết.
121	12	Kiểm sát thụ lý, lập hồ sơ và tham gia phiên họp.		100%		Tỷ lệ giữa số vụ, việc VKSND đã kiểm sát việc thụ lý giải quyết, lập hồ sơ và phân công Kiểm sát viên tham gia phiên họp <i>trên</i> tổng số vụ việc Cơ quan thi hành án dân sự thụ lý giải quyết, mở phiên họp mời VKSND tham gia phiên họp theo quy định của pháp luật, đạt 100%.
X	Công tác kiểm sát và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp					
122	1	Tổ chức tiếp công dân đúng quy định của pháp		100%		Tất cả các trường hợp VKSND tiếp công dân phải theo đúng quy định

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu đề ra năm 2020		Chỉ tiêu đạt được 9 tháng đầu năm	Phương pháp tính
		VKS cấp huyện	VKS tỉnh		
	luật.				của Luật tiếp công dân, Quy chế nghiệp vụ của VKSND tối cao,... (phòng tiếp dân, lịch tiếp dân, cán bộ tiếp công dân, lãnh đạo tiếp công dân, nhiệm vụ khi tiếp công dân,...).
123	2	Tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn đúng quy định của pháp luật và của VKSND tối cao.	100%		Tỷ lệ giữa số đơn được tiếp nhận, phân loại, xử lý đúng quy định của pháp luật và của VKSND tối cao <i>trên</i> tổng số đơn được tiếp nhận, phân loại, xử lý, đạt 100%.
124	3	Quản lý, theo dõi, tổng hợp kết quả giải quyết đơn thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát.	100%		Tỷ lệ giữa số đơn khiếu nại, tố cáo được quản lý, theo dõi đúng quy định của pháp luật, của VKSND tối cao <i>trên</i> tổng số đơn đã giải quyết, đạt 100%.
125	4	Tỷ lệ giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát.	≥ 95%		Tỷ lệ giữa số đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền VKSND đã giải quyết <i>trên</i> tổng số đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền VKSND phải giải quyết đạt ≥ 95%. Việc xác định đơn đã được giải quyết theo quy định của pháp luật và của VKSND tối cao.
126	5	Kiểm tra các quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát.	≥ 70%		Tỷ lệ giữa số quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật mà VKSND đã kiểm tra <i>trên</i> tổng số quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật, đạt ≥ 70%. Việc xác định về quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật và kiểm tra theo quy định của pháp luật và của VKSND tối cao.
127	6	Trực tiếp kiểm sát hoặc áp dụng phương thức kiểm sát công tác giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp.	≥ 01 lần/01 năm.		Chỉ tiêu được tính khi cuộc trực tiếp kiểm sát đã hoàn thành theo quy định của VKSND tối cao (có kế hoạch, quyết định trực tiếp kiểm sát, văn bản kết luận trực tiếp kiểm sát). Không áp dụng chỉ tiêu này trong trường hợp không phát sinh việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động tư pháp của các cơ quan tư pháp trong thời điểm báo cáo.
128	7	Tỷ lệ kiểm sát việc giải	≥ 70%		Tỷ lệ giữa số trường hợp giải quyết

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu đề ra năm 2020		Chỉ tiêu đạt được 9 tháng đầu năm	Phương pháp tính
		VKS cấp huyện	VKS tỉnh		
	quyết đơn khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp.				đơn khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp mà VKSND đã kiểm sát trên tổng số trường hợp giải quyết đơn khiếu nại hoặc tố cáo trong hoạt động tư pháp mà VKSND có trách nhiệm kiểm sát, đạt $\geq 70\%$.
129	8	Trả lời thỉnh thị đúng hạn.		100%	Tỷ lệ giữa số văn bản trả lời thỉnh thị ban hành trong thời hạn quy định trên tổng số văn bản trả lời thỉnh thị đã ban hành, đạt 100%; văn bản trả lời thể hiện rõ quan điểm xử lý, giải quyết theo đề nghị và trong thời hạn quy định của VKSND tối cao.
130	9	Ban hành thông báo rút kinh nghiệm.		≥ 04 thông báo/01 năm.	Trong 6 tháng, VKSND cấp tỉnh phải ban hành ≥ 02 thông báo rút kinh nghiệm và trong 01 năm phải ban hành 04 thông báo rút kinh nghiệm; nội dung văn bản thông báo rút kinh nghiệm về những vi phạm, thiếu sót thường xảy ra, để mắc phải để thực hiện, hạn chế sai phạm.